

UBND TỈNH HÀ GIANG  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Hà Giang, ngày tháng năm

V/v Công bố chỉ số giá  
xây dựng công trình tháng 6  
và quý II năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành trong toàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang công bố tập chỉ số giá xây dựng công trình tháng 6 và quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có phụ biểu chi tiết kèm theo). Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, áp dụng để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc, các phó giám đốc;
- Các phòng, ban trực thuộc sở;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Triệu Xuân Tiến**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2024**

Hà Giang, tháng 7 năm 2024

# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số: /SXD-KTVLXD ngày /7/2024 của  
Sở Xây dựng Hà Giang V/v công bố tập chỉ số giá xây dựng  
công trình tháng 6 và quý II năm 2024)

## I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) được tính toán và áp dụng cho toàn tỉnh Hà Giang.

### **Bao gồm các loại chỉ số sau:**

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 không xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh). Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 6 và quý II năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 6 và quý II năm 2024 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công tại Quyết định số 311/QĐ-SXD ngày 30/11/2023 của Sở Xây dựng Hà Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 và Quyết định số 117/QĐ-SXD ngày 01/11/2021 của Sở Xây dựng Hà Giang về việc công bố Bảng giá Ca máy thiết bị thi công công trình xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập được của các dự án xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng hiện có trên thị trường.

Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc được tính theo công thức tại Phụ lục số II phần III theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng./.

## II. PHỤ LỤC

### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

**Bảng 01: Đơn vị tính: %**

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình			
		Tháng 04 năm 2024 so với năm gốc 2020	Tháng 05 năm 2024 so với năm gốc 2020	Tháng 06 năm 2024 so với năm gốc 2020	Quý II năm 2024 so với năm gốc 2020
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	112,66	112,52	112,76	112,65
2	Công trình giáo dục	110,26	110,11	110,05	110,14
3	Công trình văn hóa	110,68	110,43	110,33	110,48
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,80	111,62	112,21	111,88
5	Công trình y tế	110,64	110,57	111,22	110,81
6	Công trình khách sạn	117,38	117,22	118,36	117,65
7	Công trình chợ	123,49	122,87	123,34	123,23
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	118,48	118,30	119,17	118,65
1.2	Trạm biến áp	110,78	110,64	113,62	111,68
2	Cửa hàng xăng dầu	109,95	109,03	111,19	110,06
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,27	107,01	109,74	108,01
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	110,86	109,77	111,58	110,74
1.2	Đường bê tông xi măng	110,55	109,82	110,74	110,37
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	115,69	114,95	115,82	115,49

<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Công trình thủy lợi	113,33	112,74	114,22	113,43
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình mạng cấp nước	115,47	115,41	116,00	115,63
2	Công trình mạng thoát nước	113,26	112,71	113,97	113,31
3	Công trình xử lý nước thải	109,13	109,16	111,76	110,02

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

**Bảng 02: Đơn vị tính: %**

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng			
		Tháng 04 năm 2024 so với năm gốc 2020	Tháng 05 năm 2024 so với năm gốc 2020	Tháng 06 năm 2024 so với năm gốc 2020	Quý II năm 2024 so với năm gốc 2020
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>				
1	Công trình nhà ở	112,79	112,65	112,82	112,76
2	Công trình giáo dục	110,51	110,35	110,10	110,32
3	Công trình văn hóa	110,69	110,44	110,33	110,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,67	112,46	112,61	112,58
5	Công trình y tế	111,44	111,34	111,52	111,43
6	Công trình khách sạn	114,17	114,00	113,87	114,01
7	Công trình chợ	111,09	111,18	111,86	111,38
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>				
1	Công trình năng lượng				
1.1	<i>Đường dây</i>	119,98	119,77	120,27	120,01
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	123,63	123,00	123,44	123,36
2	Cửa hàng xăng dầu	114,18	113,68	114,33	114,06
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,94	114,00	114,39	114,11
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>				
1	Công trình đường bộ				
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	110,86	109,77	111,58	110,74
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	110,55	109,82	110,74	110,37
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	115,69	114,95	115,82	115,49

<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>				
1	Công trình thủy lợi	113,33	112,74	114,22	113,43
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>				
1	Công trình mạng cấp nước	116,72	116,64	116,81	116,72
2	Công trình mạng thoát nước	113,26	112,71	113,97	113,31
3	Công trình xử lý nước thải	114,77	114,73	115,35	114,95



## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

**Bảng 03: Đơn vị tính: %**

STT	Loại công trình	Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công											
		Tháng 04 năm 2024 so với năm gốc 2020			Tháng 05 năm 2024 so với năm gốc 2020			Tháng 06 năm 2024 so với năm gốc 2020			Quý I năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>Công trình dân dụng</b>												
1	Công trình nhà ở	114,82	108,04	110,84	114,59	108,04	111,19	114,87	108,04	110,87	114,76	108,04	110,97
2	Công trình giáo dục	111,63	108,04	109,71	111,37	108,04	110,11	111,01	108,04	109,85	111,34	108,04	109,89
3	Công trình văn hóa	111,73	108,04	114,01	111,34	108,04	113,87	111,22	108,04	113,37	111,43	108,04	113,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,47	108,04	113,56	114,17	108,04	113,34	114,44	108,04	112,87	114,36	108,04	113,25
5	Công trình y tế	113,83	108,04	111,30	113,64	108,04	111,57	113,98	108,04	111,23	113,81	108,04	111,37
6	Công trình khách sạn	116,35	108,04	110,66	116,08	108,04	111,05	115,91	108,04	110,75	116,11	108,04	110,82
7	Công trình chợ	112,69	108,04	114,10	112,87	108,04	114,10	114,28	108,04	113,62	113,28	108,04	113,94
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	122,12	108,04	116,00	121,88	108,04	115,51	122,49	108,04	114,86	122,16	108,04	115,46

1.2	<i>Trạm biến áp</i>	125,85	108,04	115,63	125,13	108,04	115,09	125,66	108,04	114,46	125,55	108,04	115,06
2	Cửa hàng xăng dầu	116,41	108,04	115,63	115,68	108,04	115,09	117,01	108,04	114,46	116,37	108,04	115,06
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	117,70	108,04	111,40	116,52	108,04	111,48	118,55	108,04	111,10	117,59	108,04	111,32
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>												
1	Công trình đường bộ												
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa</i>	109,01	108,04	121,55	107,63	108,04	119,93	110,88	108,04	118,98	109,17	108,04	120,15
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	107,62	108,04	119,71	106,71	108,04	118,45	109,01	108,04	117,61	107,78	108,04	118,59
2	Công trình cầu, hầm												
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	119,64	108,04	116,58	118,44	108,04	115,91	120,39	108,04	115,27	119,49	108,04	115,92
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>												
1	Công trình thủy lợi	115,78	108,04	116,41	114,83	108,04	115,85	117,60	108,04	115,21	116,07	108,04	115,82
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>												
1	Công trình mạng cấp nước	125,53	108,04	106,71	125,30	108,04	107,57	125,66	108,04	107,47	125,50	108,04	107,25
2	Công trình mạng thoát nước	115,19	108,04	116,12	114,37	108,04	115,58	116,54	108,04	114,97	115,37	108,04	115,55
3	Công trình xử lý nước thải	117,42	108,04	110,72	117,33	108,04	111,17	118,25	108,04	110,86	117,67	108,04	110,92

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

**Bảng 04: Đơn vị tính: %**

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu			
		Tháng 04 năm 2024 so với năm gốc 2020	Tháng 05 năm 2024 so với năm gốc 2020	Tháng 06 năm 2024 so với năm gốc 2020	Quý II năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	108,23	107,78	108,23	108,08
2	Gạch xây dựng	104,46	109,75	109,75	107,98
3	Gạch ốp, lát	79,30	79,30	73,15	77,25
4	Cát xây dựng	112,43	106,98	113,06	110,82
5	Đá xây dựng	109,93	110,45	118,18	112,85
6	Thép xây dựng	130,25	128,71	129,65	129,54
7	Gỗ xây dựng	108,13	108,13	108,13	108,13
8	Ngói xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhựa đường	98,67	98,67	98,67	98,67
10	Cửa gỗ	121,28	121,28	121,28	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17	83,17	83,17	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91	118,91	118,91	118,91
13	Vật liệu điện	123,99	123,99	123,99	123,99
14	Vật liệu nước	126,87	126,87	126,87	126,87
15	Xăng RON 92	162,72	155,20	144,60	154,17
16	Dầu diesel 0,05S	173,46	164,35	160,98	166,26
17	Điện sản xuất	107,61	107,61	107,61	107,61